TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HƯNG HÀ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 11-02- 2020
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thủy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Tống Xuân Tú
2. Bà Vũ Thị Khánh Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Lưu Duy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019 về trA chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1992 (có mặt)
Nơi đăng ký HKTT: Thôn C, xã H, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình
Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: A Trần Văn A, sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh A kết hôn cùng nhau do đôi bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại trụ sở ủy ban nhân dân viết tắt là (UBND) xã H, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào ngày 23-12-2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần cùng gia đình khuyên giải để giữ hạnh phúc gia đình nhưng anh A không thay đổi, anh A chỉ về nhà làm

được một thời gian sau đó lại lấy cớ đi làm ăn xa. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào tháng 6 năm 2019, vợ chồng không khắc phục được, chị đã về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh A.

Về nuôi con chung: Chị và anh A có 01 con chung là Trần Thanh P, sinh ngày 09-7-2018, hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng, nếu ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục được nuôi con chung và yêu cầu anh A phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung gồm: Trong ngày cưới cậu anh A là Đinh Khắc C ở thôn Đ, xã D, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có tặng cho 2 vợ chồng chị mỗi người 01 chỉ vàng ta (vàng 9999), tổng là 02 chỉ vàng; Em gái anh là Trần Thị Thanh M có tặng cho mỗi người 01 chỉ vàng, tổng là 02 chỉ vàng ta (vàng 9999). Tổng cậu và em gái anh A cho 2 vợ chồng là 04 chỉ vàng ta (9999). Chị nhất trí với giá vàng theo giá thị trường hiện nay là 4.000.000đồng/01 chỉ. Sau khi cưới số vàng này do chị trực tiếp quản lý, khi sinh con chị không có tiền nên bán đi được 12.000.000 đồng để trang trải cho việc sinh con, thuốc thang cho con ốm đau nên không còn nữa, chị không xuất trình được tài liệu cho Tòa án về việc đã bán số vàng trên và việc chi tiêu số tiền bán vàng. Vợ chồng chị có chơi 02 chân phường: 01 chân phường chơi năm 2017 đã rút được 19.000.000đồng (không phải đóng thêm khoản tiền gì khác), số tiền này anh A quản lý sử dụng vào việc gì chị không biết, anh A không đưa cho chị quản lý và 01 chân phường chơi năm 2018 rút vào tháng 4 năm 2019 số tiền là 28.600.000 đồng, số tiền phường này do chị là người đi trực tiếp đi thu sau đó sau đó chị phải đóng lại 2.200.000 đồng, còn lại 26.400.000 đồng, ngoài ra không phải đóng thêm khoản gì nữa. Khi bố mẹ chồng làm cổng và bắn mái tôn chị tham gia góp tiền với bố mẹ chồng là ông H và bà H để làm và chi tiêu sinh hoạt cho con ốm đau hết số tiền này. Chị không xuất trình được tài liệu nào cho việc tham gia góp tiền làm cổng và bắn mái tôn cùng với bố mẹ chồng và không đề nghị Tòa án giải quyết về công sức đóng góp làm mái tôn và làm cổng cùng bố mẹ chồng.

Nay quan điểm của chị như sau: Số vàng 04 chỉ chị đã bán, hiện không còn, chị không nhất trí trả cho anh A; số tiền phường 26.400.000đồng chị tham gia góp với bố mẹ chồng là ông H và bà H bắn mái tôn và làm cổng, chi tiêu sinh hoạt cho con ốm đau hết số tiền này nên chị không nhất trí trả cho anh A như anh A yêu cầu. Số tiền phường 19.000.000 đồng anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết chị nhất trí.

Về nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần văn A trình bày:

Về hôn nhân: Anh kết hôn cùng chị L do đôi bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng

ký kết hôn tại trụ sở ủy ban nhân dân viết tắt là (UBND) xã H, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào ngày 23-12-2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, sau đó anh đã về cùng với gia đình xin lỗi chị L, chị L đã chấp nhận tha thứ cho anh nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì chị L lại sinh sự về chuyện đã qua. Vào tháng 6 năm 2019, chị L xin phép anh và gia đình về nhà bố mẹ đẻ để ăn giỗ rồi ở lại nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh và gia đình nhiều lần tìm chị L về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị L không về, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Nay anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, anh không nhất trí ly hôn chị L.

Về nuôi con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Trần Thanh P, sinh ngày 09-7-2018, hiện nay do chị L nuôi dưỡng, nếu ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu P và không yêu cầu chị L phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nếu chị L trực tiếp nuôi con, anh không góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị L.

Về chia tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung gồm: Trong ngày cưới cậu anh là Đinh Khắc C có tặng cho 2 vợ chồng anh mỗi người 02 chỉ vàng ta (vàng 9999); Em gái anh là Trần Thị Thanh M có tặng cho mỗi người 02 chỉ vàng ta (vàng 9999). Tổng cậu và em gái anh tặng cho 2 vợ chồng là 08 chỉ vàng ta (9999), anh nhất trí giá vàng theo giá thị trường hiện nay là 4.000.000đồng/01 chỉ và có 02 chân phường: 01 chân phường chơi và rút năm 2017 đã rút được 19.000.000đồng(không phải đóng góp thêm khoản gì nữa); 01 chân phường chơi năm 2018 rút vào tháng 4 năm 2019 số tiền còn lại là 26.400.000 đồng (không phải đóng góp thêm khoản gì nữa). Toàn bộ số tiền và vàng trên do chị L trực tiếp quản lý khi chị L về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Việc chị L trình bầy đã bán số vàng trên để trang trải việc sinh con là không đúng vì khi chị L sinh con là sinh mổ và mẹ đẻ anh là người đi thanh toán các khoản viện phí và trang trải các khoản chị tiêu khác. Chị L trình bầy là có góp tiền tham gia bắn mái tôn và làm cổng cùng với bố mẹ chồng là không có, anh không đề nghị Tòa án giải quyết về nội dung này. Nếu vợ chồng anh ly hôn anh yêu cầu chị L phải trả cho anh 08 chỉ vàng, trị giá là 32.000.000 đồng; số tiền phường 26.400.000đồng. Tổng số tiền là 58.400.000 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng). Số tiền phường 19.000.000 đồng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình giám sát sự tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy

định, chị L và anh A đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Trần Văn A; về nuôi con chung: giao con chung Trần Thanh P, sinh ngày 09-7-2018 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị L mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi; về chia tài sản chung: Xác định vợ chồng chị L và anh A có những tài sản chung sau: 04 chỉ vàng vàng ta (vàng 9999) (trị giá hiện tại bằng 16.000.000 đồng) và số tiền phường 26.400.000 đồng. Tổng số tài sản trị giá là 42.400.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh A về việc yêu cầu chị L trả cho anh A số vàng đã được tặng cho trong ngày cưới là 08 chỉ vàng trị giá 32.000.000 đồng và toàn bộ số tiền phường 26.200.000 đồng. Buộc chị L phải có trách nhiệm thanh toán cho anh A ½ số tiền phường là 13.200.000 đồng và 02 chỉ vàng ta (9999), trị giá tại thời điểm hiện tại của ½ số vàng là 8.000.000 đồng, tổng là 21.200.000đồng. Đình chỉ yêu cầu của anh A về việc không đề nghị giải quyết số tiền phường 19.000.000 đồng; về nợ chung: Không có nên không giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu tiền án phí chia tài sản chung. Anh A phải chịu tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tiền án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Trần Văn A, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị L kết hôn với anh Trần Văn A tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hùng Dũng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào ngày 23-12-2017, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh A có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng lạnh nhạt tình cảm, đôi bên không khắc phục được và đã ly thân từ khoảng tháng 9 năm 2019 đến nay. Chị L khởi kiện xin ly hôn, anh A xin đoàn tụ không nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải. Tòa án đã hòa giải nhiều lần, hơn nữa anh A không thống nhất được với chị L về việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn giữa chị L và anh A đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị L, xử cho chị L được ly hôn anh A là phù hợp với quy định tại khoản 1

Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị L và anh A 01 con chung là Trần Thanh P, sinh ngày 09-7-2018, chị L và anh A đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung nếu ly hôn; chị L yêu cầu anh A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị, anh A không yêu cầu chị L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh A. Anh A không chấp nhận góp cấp dưỡng nuôi con nếu chị L là người trực tiếp nuôi con chung. Xét về nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của chị L và anh A là chính đáng nhưng vì con chung còn nhỏ, cần có sự chăm sóc của mẹ nên cần giao con chung Trần Thanh P cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Mặc dù anh A không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định " Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Vì vậy cần buộc anh A phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản chung: Tại biên bản ghi lời khai ngày 08-01-2020 của ông Đinh Văn C và đơn đề nghị ngày 19-12-2019 của chị Trần Thị Thanh M đều thể hiện ông C và chị M cho vợ chồng chị L và anh A mỗi người 02 chỉ vàng ta (9999), tổng là 08 chỉ vàng ta (9999), nay vợ chồng chị L và anh A ly hôn ông C và chị M không yêu cầu đòi lại số vàng đã cho mà số vàng này thuộc quyền sở hữu của anh A và chị L. Vì vậy Tòa án không đưa ông C và chị M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Chị L và anh A không xuất trình tài liệu chứng cứ xác định ông C và chị M tặng cho vợ chồng chị L và anh A bao nhiêu chỉ vàng trong ngày cưới. Lời khai của ông C và chị M thể hiện tặng cho anh A và chị L mỗi người 02 chỉ vàng, tổng là 08 chỉ vàng nhưng ông C và chị M là người có quan hệ thân thiết với anh A vì vậy không có căn cứ để Tòa án chấp nhận. Như vậy xác định số vàng mà chị L và anh A được ông C và chị M tặng cho trong ngày cưới tổng là 04 chỉ vàng ta (9999).

Đây là tài sản chị L và anh A được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng chị L và anh A. Số vàng này chị L và anh A đều thừa nhận do chị L quản lý sau ngày cưới. Chị L trình bầy khi sinh con vào tháng 7 năm 2018 chị L đã bán đi để trang trải cho việc sinh con, hiện nay không còn nữa. Tại phiên tòa chị L trình bầy trước khi sinh con chị L vẫn làm công nhân tại tỉnh Hải Dương cùng anh A đến thời điểm chuẩn bị sinh con (tháng 5 năm 2018) mới nghỉ làm như vậy khẳng định chị L và anh A có thu nhập và có tích lũy, chị L không xuất trình được cho Tòa án căn cứ nào chứng minh cho việc chi tiêu số tiền bán vàng này. Vì vậy không có căn cứ chứng minh cho việc chị L đã bán 04 chỉ vàng để chi tiêu cho sinh

hoạt thường ngày (việc sinh con) và hiện vẫn do chị L quản lý nên chị L phải thanh toán cho anh A trị giá ½ số vàng là 8.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền phường 26.400.000 đồng, chị L trình bầy đã sử dụng để chi tiêu trong gia đình và tham gia góp tiền cùng với bố mẹ chồng làm cổng và bắn mái tôn nhưng chị không xuất trình được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc chi tiêu này, chị không đề nghị Tòa án giải quyết về phần công sức đã đóng góp với bố mẹ chồng làm cổng và mái tôn vì vậy số tiền này vẫn do chị L quản lý. Anh A yêu cầu chị L phải thanh toán trả cho anh toàn bộ số tiền này. Hội đồng xét xử thấy số tiền 26.400.000 đồng là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân vì vậy được xác định là tài sản chung của vợ chồng chị L và anh A, nên không chấp nhận yêu cầu này của anh A và cần chia đôi số tiền này, chị L có trách nhiệm thanh toán cho anh A ½ giá trị chênh lệch là (13.200.000 đồng).

Đối với khoản tiền phường 19.000.000 đồng anh A không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của anh A.

Như vậy xác định chị L và anh A có những tài sản chung sau: 04 chỉ vàng ta (9999), trị giá theo giá thị trường tại thời điểm xét xử là 16.000.000 đồng và số tiền phường là 26.400.000 đồng, toàn bộ số tiền và vàng trên do chị L quản lý. Tổng số tài sản trên trị giá thành tiền là 42.400.000 đồng.

Tại biên bản xác minh ngày 12-12-2019 đối với ông Trần Văn H và bà Đinh Thị H là bố mẹ đẻ anh A thể hiện: Vào cuối năm 2018, gia đình ông bà có làm mái tôn và làm cổng, mặc dù ở cùng nhà nhưng vợ chồng chị L và anh A không tham gia đóng góp vào việc làm cổng và mái tôn, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung này. Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa anh A và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức tham gia vào làm cổng và bắn mái tôn cùng ông H và bà H vì vậy Tòa án không đưa ông H và bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5] Về nợ chung: Chị L và anh A đều trình bầy không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu tiền án phí chia tài sản chung. Anh A phải chịu tiền án phí chia tài sản chung và án phí góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà về hướng giải quyết vụ án phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị L và anh Trần Văn A.

2.Về nuôi con chung: Xử giao cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thanh P, sinh ngày 09-7-2018. Anh A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ tháng 02 năm 2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh A có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Xử giao cho chị Phạm Thị L sở hữu 04 (bốn) chỉ vàng ta (9999) trị giá thành tiền là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) và số tiền 26.400.000 đồng (Hai mươi mốt triệu bốn trăm nghìn đồng). Buộc chị L phải th anh toán trả cho anh Trần Văn A ½ giá trị chênh lệch tài sản là 21.200.000 đồng (Hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn A về việc yêu cầu chị Phạm Thị L phải thanh toán trả cho anh A trị giá 08 chỉ vàng là 32.000.000 đồng và số tiền phường là 26.400.000 đồng, tổng là 58.400.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của anh Trần Văn A về việc không yêu cầu chị Phạm Thị L phải thanh toán trả cho anh số tiền Phường 19.000.000 đồng.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ nếu người phải thi hành không thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5.Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005742 ngày 12-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị L còn phải nộp 1.050.000 đồng. Anh Trần Văn A phải nộp 300.000 đồng tiền án phí góp cấp dưỡng nuôi con và phải nộp 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Chuyển 1.990.000 đồng

anh A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005809 ngày 25-11-2019 -2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí góp cấp dưỡng nuôi con và tiền án phí chia tài sản chung. Trả lại anh A 640.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

6.Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị L, anh Trần Văn A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà;
- UBND xã Hùng Dũng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Bích Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Bích Thủy